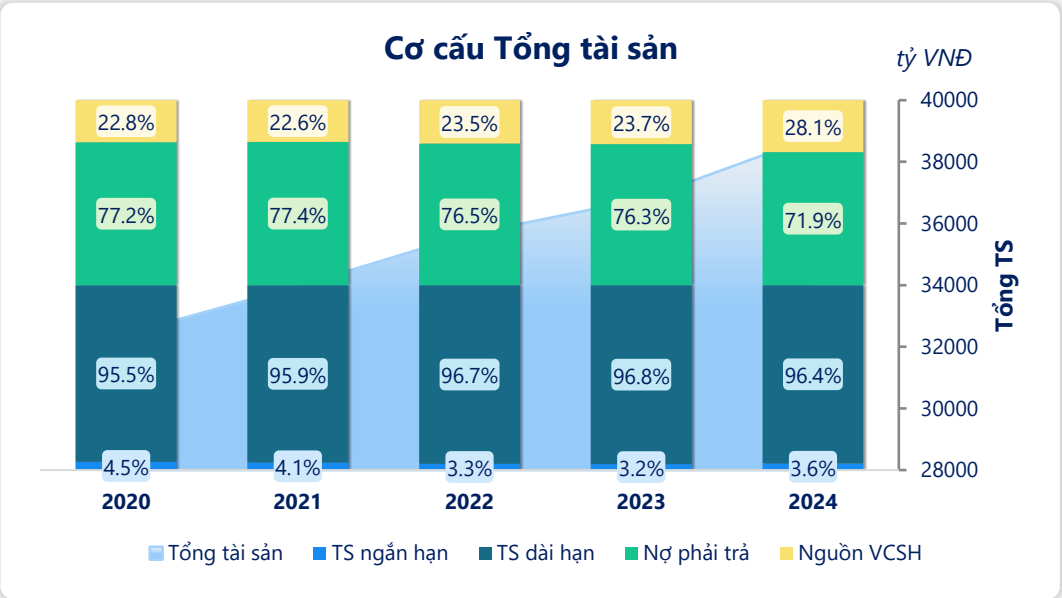
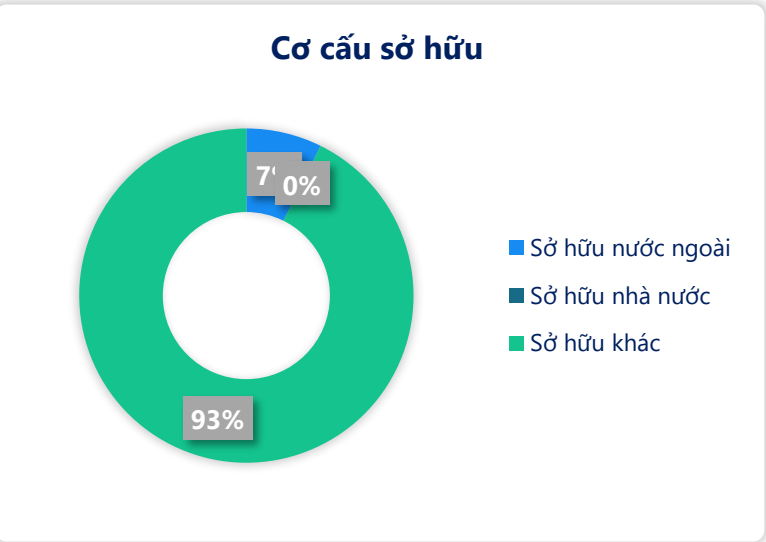


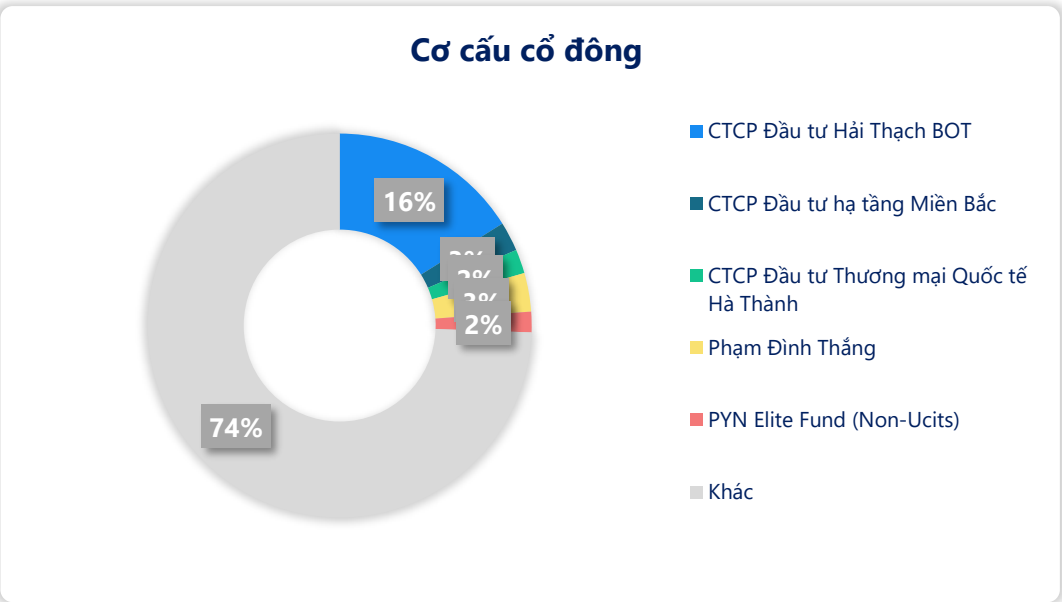
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		11,650		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,429		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,000		
SL cổ phiếu LH		432,255,528		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,572,649		
% sở hữu nước ngoài		7.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		6,900		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,036		
P/E		12.4		
EPS		937		
	YTD	1T	3T	6T
HHV		5.0%	-1.3%	-2.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **HHV** năm 2024 tăng trưởng **5.50%** so với năm trước, đạt **38,804** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 96.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

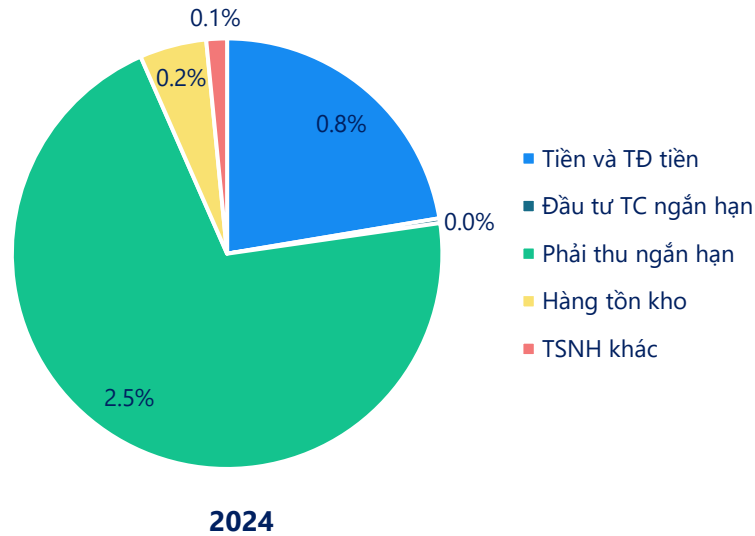
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **92.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 7.33% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư Hải Thạch BOT** sở hữu **16.1%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư hạ tầng Miền Bắc nắm giữ 2.47% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành nắm giữ 2.03%.

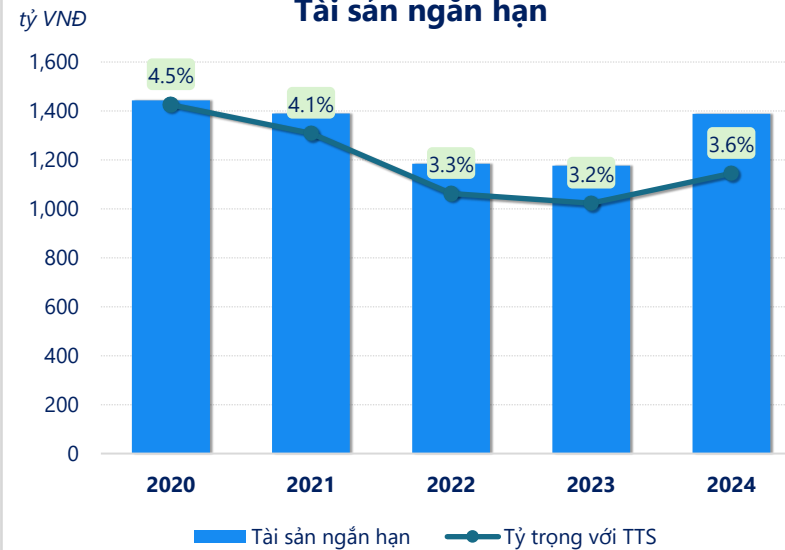
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



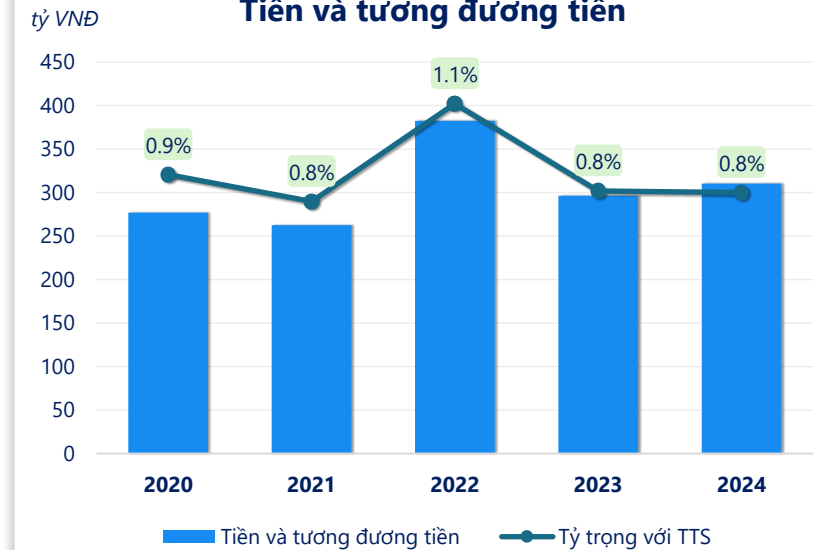
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của HHV đạt **1,388** tỷ đồng, tăng trưởng **18.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **3.58%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **2.53%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 0.80% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

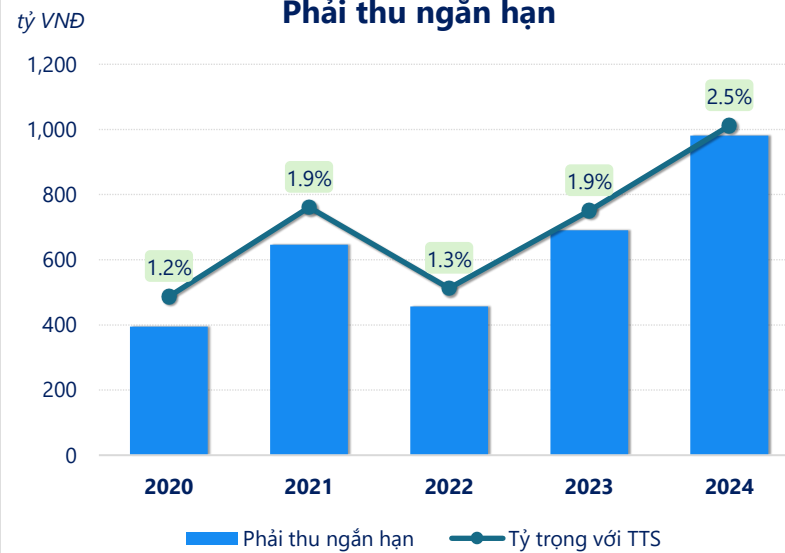
### Tài sản ngắn hạn



### Tiền và tương đương tiền



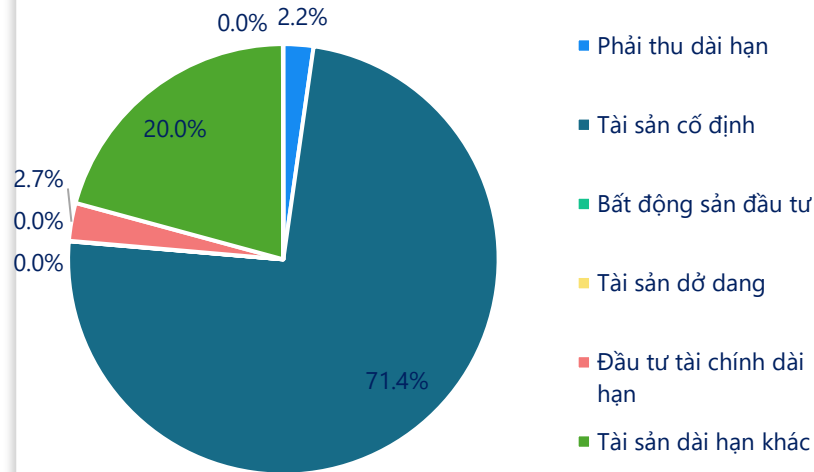
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

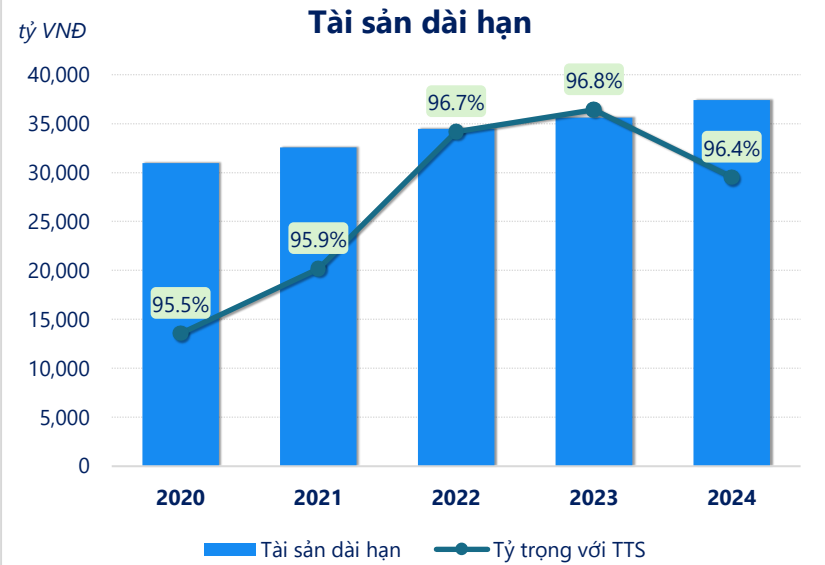


2024

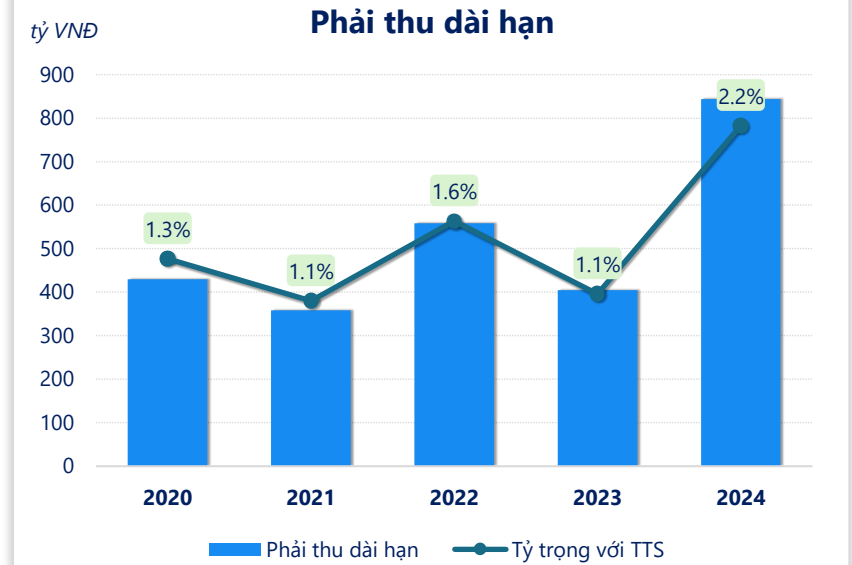
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **5.09%** so với năm trước và đạt **37,416** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **96.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **71.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 20.0%.

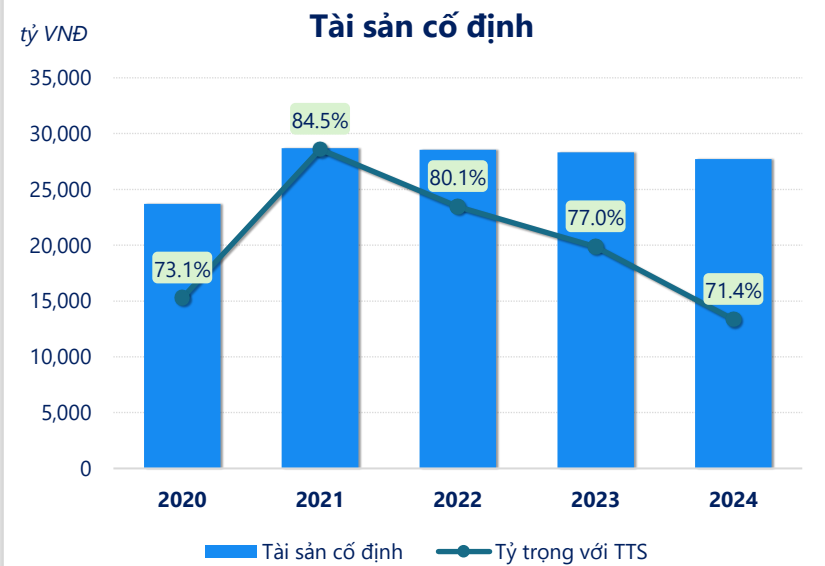
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



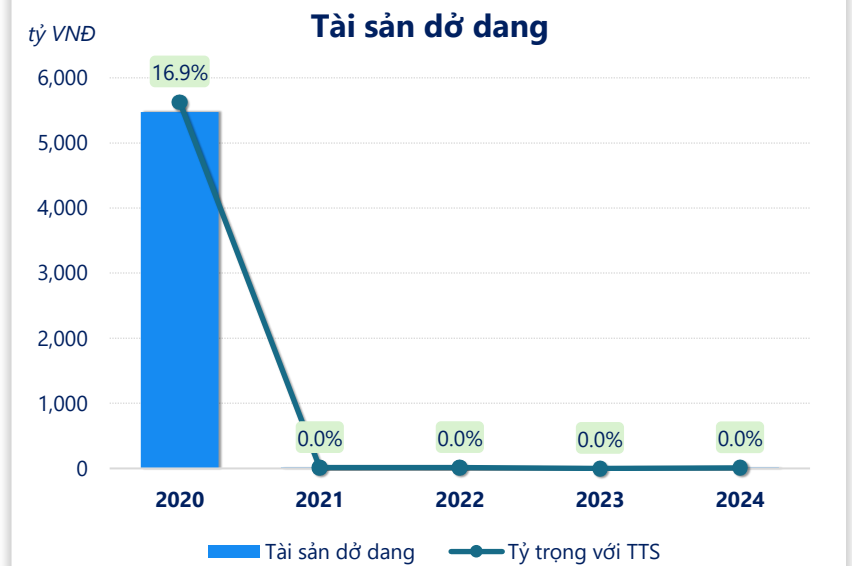
(Nguồn: fireant.vn)



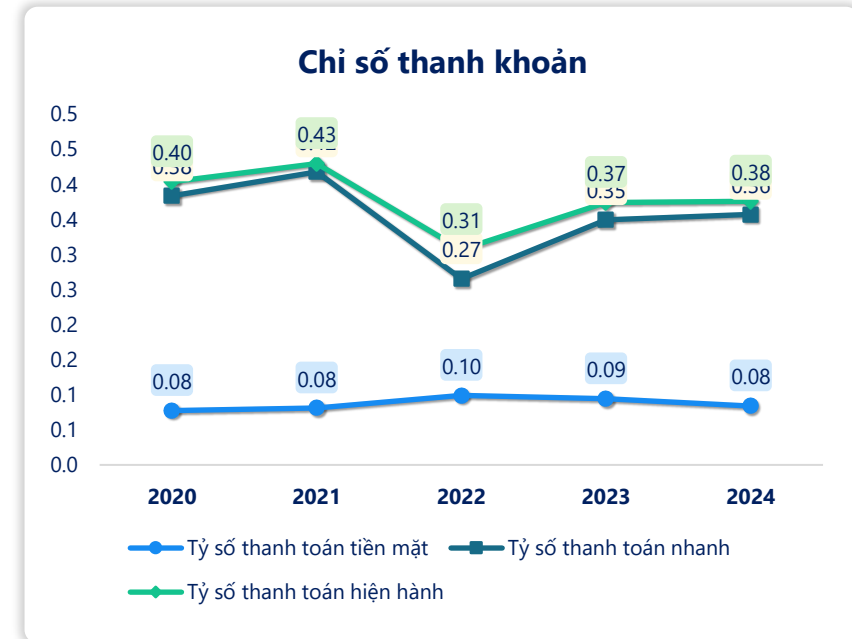
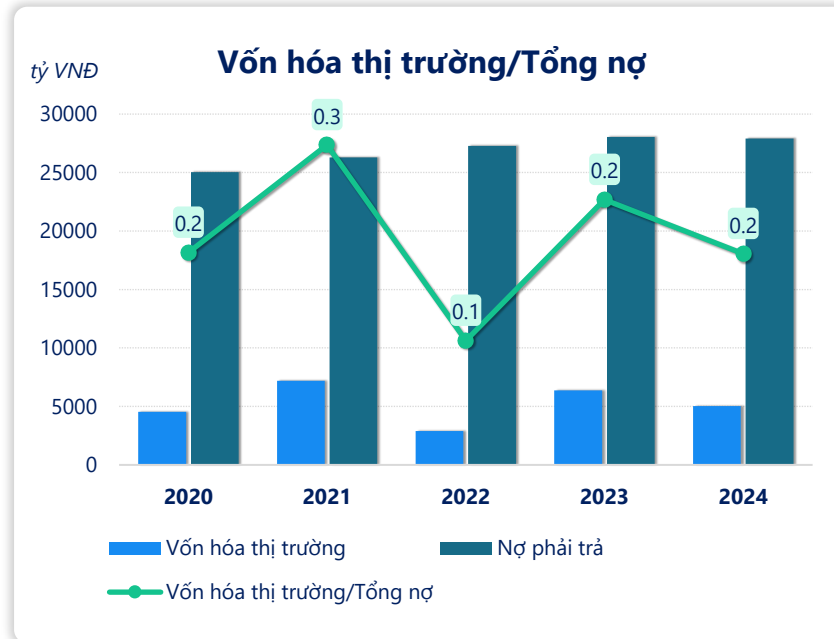
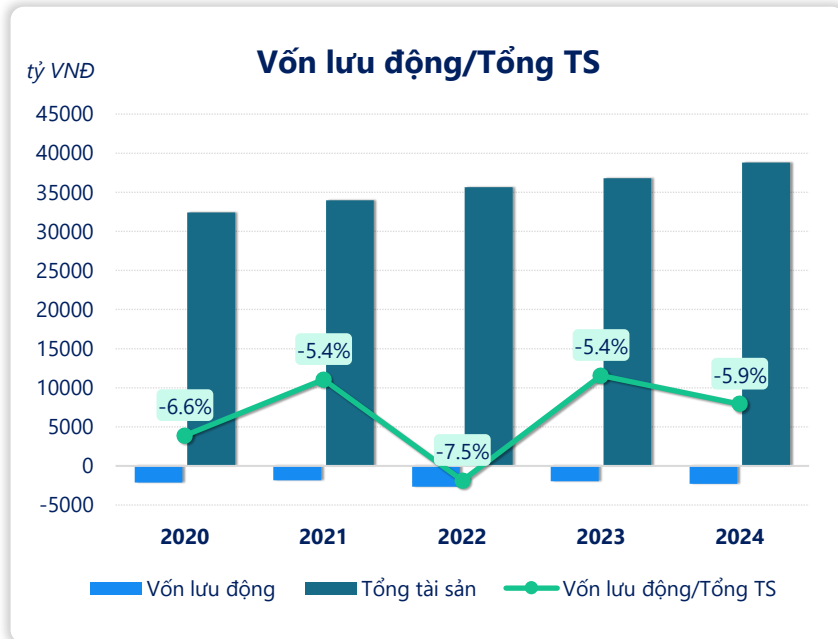
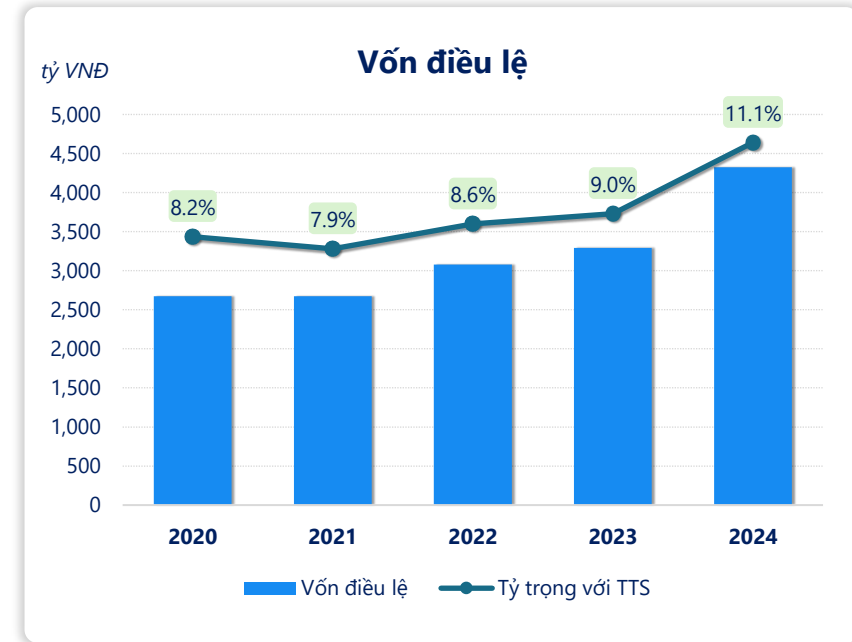
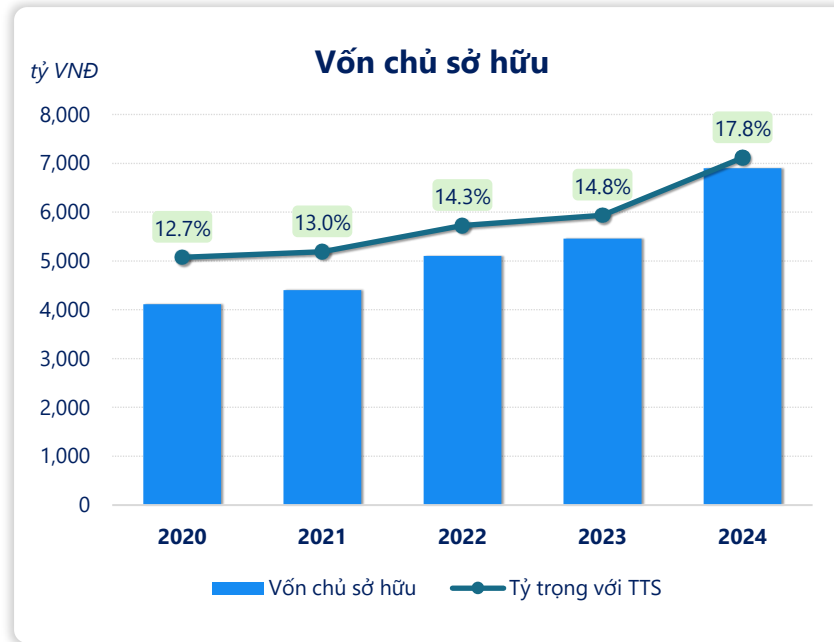
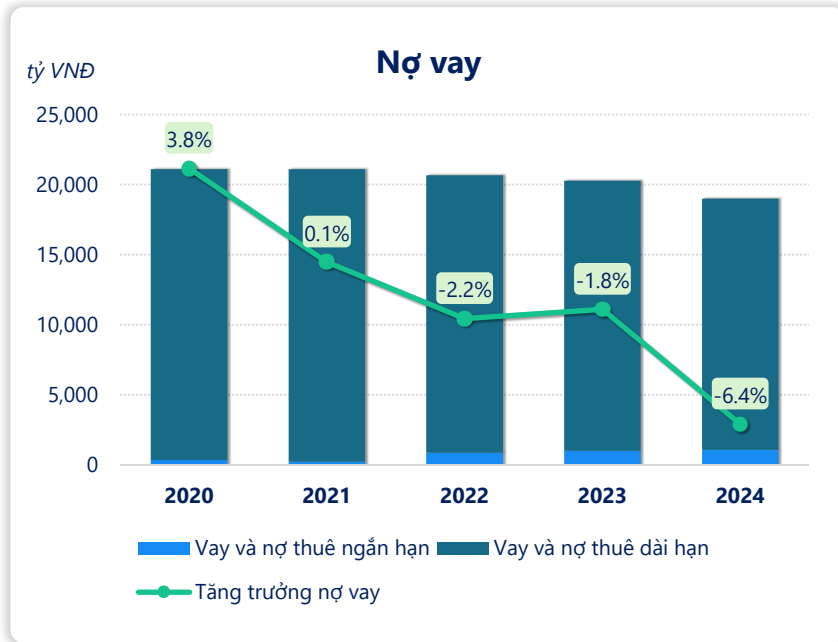
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>38,804</b>	<b>36,780</b>	<b>5.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,388</b>	<b>1,176</b>	<b>18.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	310	296	4.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	77.0	-93.5%
Phải thu ngắn hạn	981	690	42.2%
Hàng tồn kho	69.7	77.3	-9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	21.6	35.6	-39.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>37,416</b>	<b>35,604</b>	<b>5.1%</b>
Phải thu dài hạn	844	405	109%
Tài sản cố định	27,721	28,329	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.7	0.17	6774%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,065	497	114%
Tài sản dài hạn khác	<b>7,763</b>	<b>6,359</b>	<b>22.1%</b>
Lợi thế thương mại	11.7	14.1	-17.4%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>27,896</b>	<b>28,047</b>	<b>-0.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,691</b>	<b>3,144</b>	<b>17.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,080	1,004	7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	899	1,106	-18.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>24,205</b>	<b>24,903</b>	<b>-2.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	17,912	19,280	-7.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>10,908</b>	<b>8,733</b>	<b>24.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>6,900</b>	<b>5,460</b>	<b>26.4%</b>
Vốn điều lệ	4,323	3,294	31.2%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>4,008</b>	<b>3,273</b>	<b>22.5%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,201</b>	<b>1,861</b>	<b>2,095</b>	<b>2,686</b>	<b>3,308</b>
Giá vốn hàng bán	499	936	1,078	1,605	1,964
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>702</b>	<b>925</b>	<b>1,017</b>	<b>1,080</b>	<b>1,344</b>
Doanh thu HĐTC	7.75	21.8	5.44	25.7	47.7
Chi phí TC	480	551	648	667	814
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>480</b>	<b>551</b>	<b>648</b>	<b>662</b>	<b>797</b>
LN trong công ty LKLD	50.8	11.4	52.7	49.1	53.2
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	102	94.9	72.9	60.8	71.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>178</b>	<b>312</b>	<b>354</b>	<b>427</b>	<b>559</b>
Lợi nhuận khác	-0.74	20.7	-0.32	-2.47	-1.14
<b>LN trước thuế</b>	<b>178</b>	<b>333</b>	<b>354</b>	<b>425</b>	<b>558</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>176</b>	<b>291</b>	<b>297</b>	<b>364</b>	<b>473</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>137</b>	<b>269</b>	<b>264</b>	<b>322</b>	<b>405</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.0	162	365	393	1,072
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,303	-199	-194	-91.7	-596
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	781	22.0	-51.1	-388	-461
Tiền đầu kỳ	812	277	262	382	296
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-536</b>	<b>-14.6</b>	<b>120</b>	<b>-86.1</b>	<b>14.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	277	262	382	296	310